

ĐỊA LÝ ĐỊA PHƯƠNG TỈNH BẮC GIANG

1. Vị trí địa lý

- Vị trí địa lý tỉnh Bắc Giang nằm ở tọa độ từ 21 độ 07 phút đến 21 độ 37 phút vĩ độ bắc; từ 105 độ 53 phút đến 107 độ 02 phút kinh độ Đông; Bắc Giang là tỉnh miền núi, nằm cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Bắc, cách cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km về phía Nam, cách cảng Hải Phòng hơn 100 km về phía Đông. Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn, phía Tây và Tây Bắc giáp thành phố Hà Nội, Thái Nguyên, phía Nam và Đông Nam giáp tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh. Bắc Giang hiện có 09 huyện và 01 thành phố, trong đó có 06 huyện miền núi và 01 huyện vùng cao (Sơn Động); 230 xã, phường, thị trấn (204 xã, 10 phường và 16 thị trấn).

2. Địa hình

- Đặc điểm địa hình: Địa hình Bắc Giang gồm 2 tiểu vùng:

+ Miền núi và trung du có đồng bằng xen kẽ. Vùng trung du bao gồm các huyện: Hiệp Hòa, Việt Yên và thành phố Bắc Giang.

+ Vùng miền núi bao gồm 7 huyện: Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang. Trong đó một phần các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và Sơn Động là vùng núi cao.

- Đặc điểm chủ yếu về địa hình miền núi (chiếm 72% diện tích toàn tỉnh) là chia cắt mạnh, phức tạp, chênh lệch về độ cao lớn. Nhiều vùng đất đai tốt, nhất là ở các khu vực còn rừng tự nhiên.

- Vùng đồi núi thấp có thể trồng được nhiều cây ăn quả, cây công nghiệp như: Vải thiều, cam, chanh, na, hồng, chè, đậu tương, lạc...; thuận tiện để chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm, thủy sản.

- Đặc điểm chủ yếu của địa hình miền trung du (chiếm 28% diện tích toàn tỉnh) là đất gò, đồi xen lẫn đồng bằng tùy theo từng khu vực. Vùng trung du có khả năng trồng nhiều loại cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm, cá và nhiều loại thủy sản khác.

3. Thủy văn

- Sông Cầu: Sông Cầu có chiều dài 290 km, đoạn chảy qua địa phận Bắc Giang có chiều dài 101 km. Sông Cầu có hai chi lưu lớn nằm ở hữu ngạn là sông Công và sông Cà Lồ. Lưu lượng nước sông Cầu hàng năm khoảng 4,2 tỷ m³, hiện nay đã có hệ thống thủy nông trên sông Cầu phục vụ nước tưới cho các huyện: Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hòa, một phần thành phố Bắc Giang và huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Sông Lục Nam: Sông Lục Nam có chiều dài khoảng 175 km, đoạn chảy qua địa phận tỉnh Bắc Giang có chiều dài khoảng 150 km, bao gồm các chi lưu chính là sông Cẩm Đàn, sông Thanh Luận, sông Rán, sông Bò. Lưu lượng nước hàng năm khoảng 1,86 tỷ m³. Hiện tại trên hệ thống sông Lục Nam đã xây dựng khoảng 170 công trình chủ yếu là hồ, đập để phục vụ nước tưới cho các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam.

- Sông Thương: Sông Thương có chiều dài 87 km, có chi lưu chính là sông Hóa, sông Sỏi và sông Trung. Lưu lượng nước hàng năm khoảng 1,46 tỷ m³, trên sông Thương đã xây dựng hệ thống thủy nông Cầu Sơn phục vụ nước tưới cho huyện Lạng Giang, một phần các huyện: Lục Nam, Yên Dũng và thành phố Bắc Giang.
- Các hồ lớn: Bắc Giang có khoảng 70 hồ chứa lớn với tổng diện tích gần 5.000 ha, một số hồ có diện tích và trữ lượng nước khá lớn như: Hồ Cẩm Sơn, trữ lượng nước khoảng 307 triệu m³; hồ Suối Nứa, trữ lượng khoảng 6,27 triệu m³; hồ Hồ Cao, trữ lượng khoảng 1,151 triệu m³; hồ Cây Đa, trữ lượng khoảng 2,97 triệu m³ và hồ Suối Mỡ, trữ lượng khoảng 2,024 triệu m³...
- Nguồn nước ngầm: Lượng nước ngầm ở Bắc Giang ước tính khoảng 0,13 tỷ m³/năm, nước dưới đất chủ yếu được chứa trong tầng chứa nước khe nứt trong hệ tầng mẫu son, chất lượng nước ngầm khá tốt, dùng được trong sinh hoạt và làm nước tưới trong nông nghiệp; tuy nhiên lượng nước ngầm phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở một số huyện trung du như: Lạng Giang, Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng.

4. Khí hậu

- Tỉnh Bắc Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa khu vực Đông Bắc Việt Nam, một năm có bốn mùa rõ rệt. Mùa Đông có khí hậu khô, lạnh; mùa Hè khí hậu nóng, ẩm; mùa Xuân và Độ ẩm trung bình trong năm là 83%, một số tháng trong năm có độ ẩm trung bình trên 85%. Các tháng mùa khô có độ ẩm không khí dao động khoảng 74% - 80%.
- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.533 mm, mưa nhiều trong thời gian các tháng từ tháng 4 đến tháng 9. Lượng nước bốc hơi bình quân hàng năm khoảng 1.000 mm, 4 tháng có lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa là từ tháng 12 năm trước đến tháng 3 năm sau.
- Chế độ gió cơ bản chịu ảnh hưởng của gió Đông Nam (mùa Hè) và gió Đông Bắc (mùa Đông). Một số khu vực thuộc miền núi cao có hình thái thời tiết khô lạnh, rét đậm, có sương muối vào mùa Đông. Ít xuất hiện gió Lào vào mùa Hè. Một số huyện miền núi có hiện tượng lốc cục bộ, mưa đá, lũ vào mùa mưa. Bắc Giang ít chịu ảnh hưởng của bão do có sự che chắn của nhiều dãy núi cao.
- Nắng trung bình hàng năm từ 1.500 - 1.700 giờ, thuận lợi cho canh tác, phát triển các cây trồng nhiệt đới, á nhiệt đới.

5. Khoáng sản

- Tiềm năng khoáng sản tỉnh Bắc Giang nói chung không lớn, đến nay, trên địa bàn tỉnh đã điều tra, phát hiện được một số mỏ và điểm mỏ khoáng sản của 15 loại khoáng sản gồm các loại: năng lượng, kim loại, khoáng chất công nghiệp, vật liệu xây dựng thông thường. Nhiều loại có giá trị thương mại cao, có tiềm năng như than (dự báo trữ lượng trên 113,5 triệu tấn); các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có trữ lượng khá lớn, phân bố khắp nơi trong tỉnh, thuận lợi cho việc khai thác, chế biến phục vụ cho xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông như: sét, gạch, ngói (dự báo trữ lượng 365 triệu m³), cát sỏi, đất san lấp; khoáng sản có triển vọng và phân bố chủ yếu các huyện miền núi như: quặng đồng, vàng, chì, kẽm.

- **Khoáng sản nhiên liệu (than):** Phân bố chủ yếu tại các huyện Sơn Động, Lục Nam, Yên Thế, Lục Ngạn. Trữ lượng khoảng 113,582 triệu tấn, than có chất lượng trung bình đến thấp. Hiện nay các mỏ được cấp giấy phép khai thác gồm: Đồng Rì, Bó Hạ, An Châu, Đông Nam Chũ, Thanh Sơn, Nước Vàng.

- **Khoáng sản kim loại:** Có quặng sắt, quặng đồng, chì, kẽm, vàng, thủy ngân. Trong đó:

+ Quặng sắt: có 01 mỏ tại khu vực xã Xuân Lương, huyện Yên Thế trữ lượng 0,503 triệu tấn, mỏ có quy mô nhỏ, chất lượng thấp, hiện mỏ đã cấp phép khai thác.

+ Chì - kẽm: có 4 điểm mỏ nhỏ, phân bố tại các huyện Yên Thế, Lạng Giang, Sơn Động. Các điểm mỏ có hàm lượng quặng nghèo. Hiện đã cấp phép 01 điểm mỏ Hoa Lý, huyện Sơn Động, 03 mỏ còn lại chưa được đánh giá, xác định trữ lượng (gồm điểm quặng Làng Lát, Dĩnh Bạ, Mỏ Trạng).

+ Vàng: có 3 điểm sa khoáng, 2 điểm vàng gốc, phân bố tại huyện Yên Thế và huyện Lục Ngạn, hiện các điểm vàng chưa được thăm dò, đánh giá trữ lượng, chưa cấp phép.

+ Thủy ngân: Có 1 điểm Văn Non thuộc xã Lục Sơn, huyện Lục Nam.

+ Quặng đồng: Phân bố rải rác trên địa bàn huyện Lục Ngạn và Sơn Động với khoảng 200 vị trí có khoáng hóa. Nhìn chung, quặng đồng có hàm lượng nghèo, quy mô nhỏ, chỉ phù hợp phát triển công nghiệp địa phương.

- **Khoáng chất công nghiệp:** Có các khoáng sản như: barit, kaolin, than bùn, felspat. Cụ thể:

+ Khoáng sản barit: Tập trung tại các huyện Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Thế (các mỏ Lang Cao, Núi Rì - Núi Dành, Núi Chùa - huyện Tân Yên, Ngọc Sơn - huyện Hiệp Hòa, Mỏ Trạng - huyện Yên Thế). Các mỏ Lang Cao, Núi Chùa, Núi Rì - Núi Dành đã được thăm dò và đánh giá trữ lượng, với tổng trữ lượng 567 ngàn tấn; điểm Ngọc Sơn và Mỏ Trạng chưa được thăm dò, đánh giá trữ lượng. Nhìn chung các mỏ có quy mô nhỏ, chất lượng trung bình, có thể khai thác phục vụ công nghiệp địa phương. Hiện có 01 mỏ Lang Cao đã được cấp phép khai thác.

+ Kaolin: có 01 điểm mỏ tại xã Trí Yên - huyện Yên Dũng, mỏ đã được khảo sát sơ bộ, xác định trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 13 triệu m³, chưa cấp phép khai thác.

+ Than bùn: có 02 mỏ tại huyện Việt Yên và huyện Lục Nam, trữ lượng 168,5 ngàn tấn, hiện chưa cấp phép. Các mỏ than bùn chủ yếu nằm ở các vùng đất trũng lầy, vì vậy không có khả năng khai thác.

+ Felspat: có 01 điểm mỏ tại Ngọc Sơn - Hiệp Hòa, trữ lượng 591,5 ngàn tấn, hiện chưa cấp phép. Chất lượng xấu, chỉ có thể khai thác, chế biến phục vụ cho sản xuất gạch ceramic.

+ Sét gồm: Có 1 mỏ sét gồm Lương Phong (Hiệp Hòa) trữ lượng nhỏ, không có triển vọng khai thác công nghiệp. Tổng trữ lượng sét gồm mỏ Lương Phong (C₁+C₂) là 313 ngàn tấn, mỏ chưa được cấp phép.

+ Sét chịu lửa: Có 2 điểm mỏ là Thượng Lát - huyện Việt Yên và Phó Thắng - huyện Hiệp Hòa, tổng trữ lượng là 342,878 ngàn tấn, chất lượng không cao, hiện nay chưa cấp phép.

- **Khoáng sản vật liệu xây dựng:** Gồm sét, gạch, ngói, cát, cuội, sỏi, đá xây dựng, sét gôm, sét chịu lửa được phân bố rải đều trên các huyện. Cụ thể:

+ Sét gạch ngói: có 132 mỏ và điểm mỏ đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn đến năm 2020, với trữ lượng tài nguyên là 85,49 triệu m³, đã cấp 04 giấy phép. Sét gạch ngói trên địa bàn tỉnh phân bố rộng, trữ lượng lớn, có chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu sản xuất gạch ngói.

+ Cát, cuội, sỏi xây dựng: 4 mỏ cát xây dựng và 51 bãi cát sỏi lòng sông thuộc sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo trên 100 triệu m³, đã cấp 12 giấy phép khai thác cát sỏi lòng sông. Cát, sỏi có chất lượng tương đối tốt, có thể làm vật liệu cho sản xuất bê tông, hồ, vữa.

+ Đá vật liệu xây dựng: Có 02 mỏ (mỏ Xóm Dõng, xã An Lạc - huyện Sơn Động dự báo khoảng 5 triệu m³ và mỏ Lục Sơn - huyện Lục Nam trữ lượng trên 10 triệu m³), Các mỏ đá của tỉnh có chất lượng thấp, chỉ phù hợp cho việc khai thác cho nhu cầu làm vật liệu xây dựng, làm đường, thủy lợi.

+ Đất, đá san lấp mặt bằng: Trên địa bàn tỉnh có 50 khu vực đất có thể đưa vào làm vật liệu san lấp mặt bằng trong giai đoạn 2013-2020, với tổng diện tích là 349,3 ha, tài nguyên dự báo trên 26.326.000 m³.

6. Thổ nhưỡng

- Bắc Giang có 382.200 ha đất tự nhiên, bao gồm 123.000 ha đất nông nghiệp, 110.000 ha đất lâm nghiệp, 66.500 ha đất đô thị, đất chuyên dùng và đất ở, còn lại khoảng 82.700 ha là các loại đất khác, trong đó nhóm đất đỏ vàng chiếm diện tích lớn hơn cả khoảng 63,13% diện tích tự nhiên. Nguồn tài nguyên đất được chia làm 6 nhóm đất chính:

- **Nhóm đất phù sa:** Diện tích khoảng 50.246 ha, chiếm 13,14% diện tích đất tự nhiên. Loại đất này được phân bố chủ yếu ở vùng địa hình bằng phẳng ven các sông. Đây là nhóm đất có hàm lượng dinh dưỡng khá, thích hợp với các loại cây nông nghiệp, đặc biệt là các loại cây trồng ngắn ngày.

- **Nhóm đất bạc màu:** Diện tích khoảng 42.897 ha, chiếm 11,22% diện tích đất tự nhiên, là loại đất bạc màu trên phù sa cổ, tập trung nhiều ở các huyện: Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa. Đây là nhóm đất bằng, nghèo đạm, lân, giàu ka-li, toi, xốp, thoát nước tốt, thích hợp với các loại cây lấy củ, hạt như: Khoai tây, khoai lang, cây đậu đỗ và các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

- **Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ:** Diện tích khoảng 6.546 ha, chiếm 1,71% diện tích đất tự nhiên. Loại đất này phân bố chủ yếu ở các thung lũng nhỏ, kẹp giữ các dãy núi. Đây là loại đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và lắng đọng của tất cả các loại đất nên thường có độ phì khá, rất thích hợp với các loại cây trồng như: Ngô, đậu, đỗ và cây công nghiệp ngắn ngày.

- **Nhóm đất đỏ vàng:** Diện tích khoảng 241.358 ha, chiếm 63,13% diện tích đất tự nhiên. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong các nhóm đất ở Bắc Giang. Loại

đất này thường có màu nâu đỏ, đỏ nâu, đỏ vàng tùy theo mẫu chất, quá trình phong hóa và quá trình tích lũy hữu cơ.

- **Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:** Diện tích 1.008 ha, chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các ngọn núi cao giáp dãy núi Yên Tử và giáp tỉnh Thái Nguyên.

- **Nhóm đất xói mòn:** Diện tích khoảng 18.809 ha, chiếm 4,92% diện tích đất tự nhiên. Loại đất này có đặc điểm là tầng đất mỏng, độ phì kém, khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có khoảng 668,46 ha núi đá bằng 0,17% diện tích đất tự nhiên; khoảng 20.796 ha đất ao, hồ, chiếm khoảng 5,44% diện tích đất tự nhiên.

7. Sinh vật

- Diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang hiện có 146.435,4 ha, trong đó, diện tích rừng đặc dụng là 14.093,3 ha, chiếm 9,6%; rừng phòng hộ có 18.879,9 ha, chiếm 12,9%; rừng sản xuất 113.462,2 ha, chiếm 77,5% tổng diện tích đất lâm nghiệp.

Rừng ở Bắc Giang có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc phòng, chống xói mòn, rửa trôi, ngăn lũ ống, lũ quét và có vai trò phòng hộ đầu nguồn bảo vệ vùng hạ du đồng bằng Bắc bộ.

- Rừng Yên Tử có vị trí vô cùng quan trọng đối với việc phòng hộ, môi trường và điều tiết khí hậu cho vùng Đông Bắc của tỉnh. Bên cạnh đó, rừng Yên Tử còn có nguồn tài nguyên rừng khá lớn, đủ điều kiện để xây dựng thành một khu dự trữ thiên nhiên với diện tích trên 17.000 ha và tổng trữ lượng gỗ gần 1.000.000 m³. Mặt khác, do nằm ở vị trí có địa hình cao dốc, hiểm trở nên rừng tự nhiên Yên Tử còn giữ được những khu vực tương đối nguyên vẹn với một quần thể sinh vật phong phú, đa dạng, đặc trưng tiêu biểu cho vùng Đông Bắc Việt Nam.

- Theo kết quả điều tra sơ bộ, rừng Yên Tử có tới 728 loài thực vật, thuộc 189 chi của 86 họ và 226 loài động vật thuộc 81 họ của 24 bộ, trong đó có hàng chục loài động, thực vật rừng thuộc loại quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam đang có nguy cơ bị tuyệt chủng. Điển hình về thực vật rừng là các loài: pơ-mu, đinh, lim, sên, mật, gụ, lát hoa, trầm hương, thông tre, thông nang, lim xanh, tấu lá nhỏ... Các loại dược liệu quý hiếm như: sa nhân, hoàng tinh lá có cánh, ngũ gia bì, châm chim, râu hùm, mộc hoa trắng, ba kích, sa nhân... Động vật rừng có: beo, cu li, voọc đen, chó sói, gấu ngựa, khỉ vàng, hươu vàng, sơn dương, kỳ đà, sóc bay lớn, gà tiền, gà lôi, rùa vàng, rắn hổ mang chúa...

- Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử có nhiều nguồn gen động, thực vật rừng quý hiếm, đặc trưng cho vùng Đông Bắc Việt Nam mà nhiều khu bảo tồn thiên nhiên khác không có.

- Trên hệ thống núi Yên Tử có nhiều thắng tích nổi tiếng đã được sử sách xưa ghi nhận, đó là: khu thắng tích Am Vãi; khu thắng tích Suối Mỡ - Hồ Bắc; khu thắng tích Huyền Sơn; khu di tích Khám Lạng; khu di tích Hòn Tháp - Yên Mã... Các khu thắng tích này là một quần thể rộng gồm danh sơn và cổ tích hợp lại. Hầu hết, những khu di tích nằm trên sơn phận Yên Tử thuộc địa bàn tỉnh Bắc Giang là những khu di tích cổ, có từ thời Lý - Trần (thế kỷ XI đến thế kỷ XIV). Đó là những di tích có ý nghĩa lịch sử, văn hóa mang đậm màu sắc Phật giáo thuộc thiên phái Trúc Lâm do vua là Trần Nhân Tông sáng lập.

8. Kinh tế Bắc Giang (2015)

Năm 2016 là năm đầu triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII.

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP) tăng cao nhất kể từ năm 1997, ước đạt 10,4%, vượt 0,4% so với kế hoạch; trong đó nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,7%; công nghiệp - xây dựng tăng 16,8% (*công nghiệp tăng 19,8%, xây dựng tăng 8,3%*), dịch vụ tăng 7,6%; GRDP bình quân/người ước đạt 1.750 USD, tăng 260 USD so với năm 2015.

a. Lĩnh vực sản xuất, phát triển kinh tế

*** Sản xuất công nghiệp**

Sản xuất công nghiệp ổn định và tăng trưởng khá. Các ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn như ngành may mặc, điện tử, điện, ... sản xuất ổn định, là động lực tăng trưởng chính cho ngành công nghiệp của tỉnh. Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 73.450 tỷ đồng, vượt 8% kế hoạch, tăng 23,8% so với cùng kỳ.

*** Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì được sự phát triển ổn định, giá trị sản xuất (*giá hiện hành*) ước đạt 27.350 tỷ đồng, tăng 9,5% so với năm 2015, bằng 99,3% kế hoạch.

Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 172.850 ha, bằng 98,5% so với năm 2015. Năng suất các loại cây trồng chính đều tăng so với cùng kỳ. Giá trị trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 90 triệu đồng, tăng 13,8% so với năm 2015. Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 661.285 tấn, vượt 2,4% kế hoạch (*trong đó, sản lượng lúa đạt 618.041 tấn vượt 1,2%*). Sản lượng vải thiều đạt 142.000 tấn, bằng 73% so với năm 2015.

Tổng đàn gia súc, gia cầm tăng so với cùng kỳ. Sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 230 nghìn tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ, đạt 103,8 % kế hoạch.

Ước đến hết năm, toàn tỉnh trồng rừng được 7.945 ha, vượt 58,9% kế hoạch⁰. Tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 37,3%, bằng 100% kế hoạch.

Diện tích nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh ước đạt 12.320 ha, tăng 1% so với năm 2015, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 38.900 tấn, tăng 7,5%, đạt 112,5% kế hoạch.

Ước đến hết tháng 12/2016, số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã là 13,2 tiêu chí, tăng 0,5 tiêu chí, đạt kế hoạch đề ra, toàn tỉnh có 48 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 14 xã so với năm 2015, đạt 100% kế hoạch.

*** Hoạt động thương mại, dịch vụ**

Ngành dịch vụ đạt được tốc độ tăng trưởng cao, giá trị sản xuất (*giá hiện hành*) ước đạt 32.730 tỷ đồng, tăng 15,0% so với năm 2015.

Thương mại, giá cả, xuất, nhập khẩu

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ hàng hóa, dịch vụ năm 2016 ước đạt 19.425 tỷ đồng, tăng 14,4% so cùng kỳ, vượt 2,2% kế hoạch.

Kim ngạch xuất nhập khẩu có bước tăng vượt bậc, giá trị xuất khẩu ước đạt 3.630 triệu USD, tăng 47,6% so với cùng kỳ, đạt 125,2% kế hoạch; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 3.795 triệu USD, tăng 51,2% so với cùng kỳ, đạt 128,7% kế hoạch.

Tài chính, ngân hàng

Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 4.352,8 tỷ đồng, vượt 20,9% dự toán, trong đó thu nội địa là 3.672,8 tỷ đồng, bằng 122,4%, thu thuế xuất nhập khẩu 680 tỷ đồng, bằng 113,3% dự toán năm.

Ước chi ngân sách cả năm đạt 11.074,8 tỷ đồng, bằng 124,4% dự toán.

Tổng huy động vốn và dư nợ tín dụng tăng trưởng khá. Ước đến 31/12/2016, tổng huy động vốn trên địa bàn đạt 31.500 tỷ đồng, tăng 28,8%; dư nợ tín dụng đạt 30.450 tỷ đồng, tăng 18,3%.

Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt gần 25,8 triệu lượt người, đạt 108% kế hoạch, khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 22,9 triệu tấn, đạt 118% kế hoạch.

Doanh thu từ hoạt động vận tải đạt 3.160 tỷ đồng, tăng 15,7% so với năm 2015

Doanh thu bưu chính, viễn thông ước đạt 1.710 tỷ đồng, tăng 2,0%, nộp ngân sách ước đạt 126 tỷ đồng, tăng 4,8% so với năm 2015.

*** Dịch vụ du lịch**

Số lượng khách du lịch tới tỉnh ước đạt 492.000 lượt, bằng 100% kế hoạch, tăng 20,6% so với năm 2015.

*** Đầu tư phát triển**

Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt khoảng 36.000 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2015.

Thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã thu hút mới được 151 dự án đầu tư, trong đó có 112 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký 12.098 tỷ đồng, gấp 3,7 lần; cấp mới và điều chỉnh tăng vốn cho 57 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn 686,6 triệu USD, trong đó cấp mới 39 dự án vốn đăng ký 618 triệu USD, điều chỉnh tăng vốn cho 18 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 68,6 triệu USD, gấp 2,9 lần so với năm 2015.

Nhìn chung, các dự án đầu tư trên địa bàn có quy mô lớn hơn, các dự án đầu tư trong nước đạt 108 tỷ đồng/dự án, gấp 3,6 lần, các dự án có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,9 triệu USD/dự án, gấp 2,9 lần so với năm 2015⁰. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh có 1.093 dự án đầu tư, trong đó có 839 dự án trong nước, tổng vốn đăng ký là 53.767 tỷ đồng; 254 dự án FDI vốn đăng ký 3.473,6 triệu USD.

Có 758 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 34%, vốn đăng ký là 11.235 tỷ đồng, gấp 5,5 lần so với năm 2015. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 5.761 doanh nghiệp; trong đó có 5.514 doanh nghiệp trong nước, vốn đăng ký là 32.323 tỷ đồng, 247 doanh nghiệp FDI với số vốn đăng ký là 2.968 triệu USD và 827 chi nhánh, văn phòng đại diện.